

## SUBJECT – VERB AGREEMENT (Sự hòa hợp giữa chủ từ và động từ)

1. Chủ ngữ số ít → Động từ số ít  
- *Her only concern is her children .*
2. Chủ ngữ có AND nối giữa → Động từ số nhiều/ số ít, tùy vào nghĩa  
- *Mary and Susan are students .*  
- *Love and to be loved is everything.*
3. Chủ ngữ được nối với nhau bằng WITH, TOGETHER, ALONG WITH, AS WELL AS → Động từ theo yếu tố đi trước  
- *My sister*

as well as	<i>her friends</i>	<i>goes</i>	<i>shopping every weekend .</i>
with			
along with			
together with			
4. Chủ ngữ được nối với nhau bằng EITHER ... OR, NEITHER ... NOR, OR → Động từ theo yếu tố gần nhất  
- *Either you or I am going to be punished .*
5. Chủ ngữ được nối với nhau bằng ALLBUT, BOTH ... AND → Động từ số nhiều  
- *All but Tom pass the exam .*
6. Chủ ngữ đi sau EACH, EVERY → Động từ số ít  
- *Every girl likes present .*
7. Theo sau đại từ bất định : ANYBODY, ANYONE, EVERYBODY, EVERYONE, NONE OF, SOMEBODY . . . → Động từ số ít  
- *Is everyone hot ?*  
- *None of us is as strong as all of us.*
8. Một câu bắt đầu bằng THERE hoặc HERE → Động từ được chia theo chủ từ đi sau nó  
- *Here comes the bus.*  
- *There come the dishes.*
9. Danh từ tập hợp → Động từ số ít khi nó được đề cập như một tổng thể  
- *Your family is happy .*
10. Danh từ tập hợp → Động từ số nhiều khi nó chỉ số nhiều các phần tử  
- *The team are working together well .*



11. Các tựa sách, tạp chí, phim, kịch, món tiền, khoảng thời gian → Động từ số ít  
- *A billion dollars is a lot of money.*
12. Những môn học (Economics, Mathematics, Dynamics, Statistics, Physics...)  
→ Động từ số ít  
- *Physics is my interesting subject.*
13. Danh từ trừu tượng → Động từ số ít  
- *All this information is very important.*
14. Chủ ngữ là danh động từ, động từ nguyên mẫu và mệnh đề → Động từ số ít  
- *To speak English requires much practice.*

## MODAL VERBS (động từ khiếm khuyết)

### 1. CAN, COULD

a. CAN : - Khả năng có thể thực hiện điều gì.

(*Can you speak any foreign languages ?*)

- Dùng để yêu cầu, xin phép (*Can I have a drink ?*)

b. COULD : - Một khả năng nào đó trong quá khứ.

(*She could run 2 miles without stopping when she was young.*)

- Một sự cho phép trong quá khứ. (*I could do anything I wanted.*)

- Dùng để yêu cầu, xin phép, nhờ vả một cách lịch sự.

(*Could you pass salt for me, please ?*)

### 2. MAY, MIGHT

- Chỉ một hành động có thể xảy ra trong tương lai hay một ước đoán.

(*Take an umbrella with you. It may rain later.*)

- Để xin phép, yêu cầu, đề nghị có tính cách lịch sự. (*Might I say sth ?*)

### 3. MUST :

- Việc cần thiết có thể xảy ra. (*You must remember to go to the bank today.*)

- Đưa ra một lời khuyên. (*You really must see that film. It's wonderful.*)

- Khẳng định một điều gì đó. (*You must be very hungry.*)

- Một việc bắt buộc phải được thực hiện. (*I must get a hair cut.*)

### 4. SHOULD :

- Một sự bắt buộc nhẹ nhàng hoặc lời khuyên. (*You should study hard.*)

- Dùng ở phủ định (SHOULDN'T) để chỉ một lời khuyên.

(*The children shouldn't sit so close the TV.*)